

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CLDV VIỄN THÔNG
Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ
FTTH (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)

Quý I năm 2022

Kính gửi: Cục Viễn thông.

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.
- Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: 024-62692285.

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Phòng Kỹ thuật - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel.
- Địa chỉ: Toà nhà Thái Bình – Ngõ 19 Duy Tân – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: 024-62692285.

3. Kết quả tự kiểm tra:

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông: Đã gửi, ngày gửi: 03/6/2021.
- Đã công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website: <http://www.vietteltelecom.vn>. Ngày công bố: 10/6/2021.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: 03.
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 28 cửa hàng.
 - + Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra.
 - + Ngày hoàn thành: 10/6/2021.
- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước: Không có thay đổi.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ: Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 15/4/2022.
- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước: Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.

S. C. N. 01001

2

- Báo cáo khi có sự cố: Không có sự cố.
- 3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:
- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 63.
 - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Nam Định, Hà Nam, Thái Bình.
 - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 03, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tên sau đây: Nam Định, Hà Nam, Thái Bình.
 - Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0.
4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 03 bản/03 tỉnh.

Nơi nhận:

- Cục Viễn thông;
- Lưu: VT, KT; Q.Anh 02.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tá Nguyễn Thị Tâm

KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẬT ĐẠT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/XPON
(DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý I năm 2022

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hà Nam

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 1091 /BC-VTNet-KT ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2019/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Thời gian trễ trung bình							Phù hợp
1,1	Thời gian trễ trung bình gói Net2Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	3.623 mẫu	Mô phỏng	5,31 ms	
1,2	Thời gian trễ trung bình gói F90N	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	3.480 mẫu	Mô phỏng	5,45 ms	
1,3	Thời gian trễ trung bình gói Net3Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	2.969 mẫu	Mô phỏng	5,42 ms	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
	<u>Gói NET 2 PLUS:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
2,1	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	$\geq 0,8 V_d$	80 Mbps	1.000 mẫu	2.072 mẫu	Mô phỏng	84,02 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	$\geq 0,8 V_u$	80 Mbps	1.000 mẫu	2.072 mẫu	Mô phỏng	92,48 Mbps	
	<u>Gói F90N:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
2,2	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	$\geq 0,8 V_d$	90 Mbps	1.000 mẫu	3.368 mẫu	Mô phỏng	94,81 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	$\geq 0,8 V_u$	90 Mbps	1.000 mẫu	3.483 mẫu	Mô phỏng	94,82 Mbps	
	<u>Gói NET 3 PLUS:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
2,3	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	$\geq 0,8 V_d$	110 Mbps	1.000 mẫu	2.911 mẫu	Mô phỏng	111,40 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	$\geq 0,8 V_u$	110 Mbps	1.000 mẫu	2.992 mẫu	Mô phỏng	121,32 Mbps	

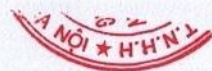
12-C.T
NG TY
VIETTEL
TẬP ĐOÀN
HỆ-VIÊN THỜI
AN ĐỘI
HÀ NAM
CÔNG
HÀ N

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2019/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
4	Dịch vụ trợ giúp khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	250 cuộc	356 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%					

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tá Nguyễn Thị Tâm



KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON
(DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý I năm 2021

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Thái Bình

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 1091 /BC-VTNet-KT ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Thời gian trễ trung bình							Phù hợp
1,1	Thời gian trễ trung bình gói Net2Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	1.394 mẫu	Mô phỏng	4,94 ms	
1,2	Thời gian trễ trung bình gói F90N	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	2.936 mẫu	Mô phỏng	6,38 ms	
1,3	Thời gian trễ trung bình gói Net3Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	2.478 mẫu	Mô phỏng	5,00 ms	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
2,1	<u>Gói NET 2 PLUS:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	80 Mbps	1.000 mẫu	1.399 mẫu	Mô phỏng	82,50 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	80 Mbps	1.000 mẫu	1.395 mẫu	Mô phỏng	91,89 Mbps	
2,2	<u>Gói F90N:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	90 Mbps	1.000 mẫu	2.937 mẫu	Mô phỏng	93,58 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	90 Mbps	1.000 mẫu	2.936 mẫu	Mô phỏng	103,36 Mbps	
2,3	<u>Gói NET 3 PLUS:</u>							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	110 Mbps	1.000 mẫu	2.478 mẫu	Mô phỏng	110,47 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	110 Mbps	1.000 mẫu	2.477 mẫu	Mô phỏng	125,14 Mbps	



TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2014/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
4	Dịch vụ trợ giúp khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	250 cuộc	371 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%				100,00%	

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tá Nguyễn Thị Tâm



KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON
(DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CẤP QUANG)

Quý I năm 2022

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Nam Định

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 1091 /BC-VTNet-KT ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2019/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Thời gian trễ trung bình							Phù hợp
1,1	Thời gian trễ trung bình gói Net2Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	3.398 mẫu	Mô phỏng	6,03 ms	
1,2	Thời gian trễ trung bình gói F90N	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	2.777 mẫu	Mô phỏng	6,03 ms	
1,3	Thời gian trễ trung bình gói Net3Plus	≤ 50 ms	≤ 50 ms	1000 mẫu	2.439 mẫu	Mô phỏng	5,69 ms	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							Phù hợp
2,1	Gói NET 2 PLUS:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	80 Mbps	1.000 mẫu	3.354 mẫu	Mô phỏng	85,73 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	80 Mbps	1.000 mẫu	3.399 mẫu	Mô phỏng	94,75 Mbps	
2,2	Gói F90N:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	90 Mbps	1.000 mẫu	2.822 mẫu	Mô phỏng	94,46 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	90 Mbps	1.000 mẫu	2.814 mẫu	Mô phỏng	100,66 Mbps	
2,3	Gói NET 3 PLUS:							
	- Tốc độ tải dữ liệu trung bình:							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình Pd	≥ 0,8 V _d	110 Mbps	1.000 mẫu	2.441 mẫu	Mô phỏng	112,29 Mbps	
	+ Tốc độ tải lên trung bình Pu	≥ 0,8 V _u	110 Mbps	1.000 mẫu	2.440 mẫu	Mô phỏng	125,07 Mbps	



TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	QCVN 34:2019/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
3	Dịch vụ trợ giúp khách hàng							Phù hợp
	- Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	250 cuộc	399 cuộc	Thực hiện gọi nhân công tới số điện thoại hỗ trợ khách hàng	24 giờ trong ngày	
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%				100%	

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tá Nguyễn Thị Tâm

